

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 38

11/11/2024

CC
CC
INH
MI
ON-

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG") và khí thiên nhiên hóa lỏng ("LNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Chung	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 20 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12628592/68582913

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Phan Thị Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5997-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.421.514.902.118	1.650.505.869.560
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	567.014.068.037	837.055.821.558
111	1. Tiền		207.014.068.037	147.055.821.558
112	2. Các khoản tương đương tiền		360.000.000.000	690.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		188.018.560.000	57.964.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.1	188.018.560.000	57.964.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		500.905.059.688	613.602.191.835
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	508.815.106.561	610.947.762.612
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.010.865.368	29.896.239.092
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.407.367.310	9.509.359.265
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6, 7	(35.328.279.551)	(36.751.169.134)
140	IV. Hàng tồn kho	9	115.871.974.419	100.155.389.956
141	1. Hàng tồn kho		117.711.698.031	103.338.627.171
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.839.723.612)	(3.183.237.215)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.705.239.974	41.728.466.211
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	8.934.777.734	5.400.072.359
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	39.560.704.737	35.125.786.349
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.209.757.503	1.202.607.503
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.020.176.101.430	1.059.434.791.557
210	I. Phải thu dài hạn		18.851.085.429	2.126.613.181
216	1. Phải thu dài hạn khác	11	18.851.085.429	2.126.613.181
220	II. Tài sản cố định		282.343.557.669	328.473.061.940
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	254.277.006.242	302.646.484.193
222	Nguyên giá		1.964.069.763.849	1.949.162.243.266
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.709.792.757.607)	(1.646.515.759.073)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	28.066.551.427	25.826.577.747
228	Nguyên giá		46.405.241.529	42.575.730.900
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.338.690.102)	(16.749.153.153)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		37.963.177.171	36.471.058.953
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	37.963.177.171	36.471.058.953
250	IV. Các khoản đầu tư dài hạn		161.030.000.000	160.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	15.2	160.000.000.000	160.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.030.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		519.988.281.161	532.364.057.483
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	508.542.029.660	522.304.861.927
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	11.446.251.501	10.059.195.556
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.441.691.003.548	2.709.940.661.117

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.425.407.550.309	1.693.688.736.791
310	I. Nợ ngắn hạn		1.315.738.431.533	1.560.317.547.146
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	674.255.405.741	842.492.154.864
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	16.287.101.336	6.819.190.721
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.158.674.159	13.778.965.878
314	4. Phải trả người lao động		60.064.539.644	48.216.055.997
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	129.423.115.351	179.523.859.433
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		5.712.949.161	4.694.557.656
320	7. Vay ngắn hạn	20	409.030.509.547	454.147.872.808
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.476.254.342	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.15	9.329.882.252	10.644.889.789
330	II. Nợ dài hạn		109.669.118.776	133.371.189.645
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	107.250.154.482	121.276.368.215
338	2. Vay dài hạn	20	2.418.964.294	12.094.821.430
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.016.283.453.239	1.016.251.924.326
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1.016.283.453.239	1.016.251.924.326
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.594.384.212	45.594.384.212
415	3. Cổ phiếu quỹ		(12.061.327)	(12.061.327)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		362.934.290.222	362.934.290.222
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107.766.840.132	107.735.311.219
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.737.723.219	5.003.090.286
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		100.029.116.913	102.732.220.933
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.441.691.003.548	2.709.940.661.117

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Lê Thị Diễm Chi
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	5.616.924.719.013	5.930.431.535.327
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(98.080.789.471)	(83.347.224.384)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	5.518.843.929.542	5.847.084.310.943
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(4.858.692.916.211)	(5.157.780.756.178)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		660.151.013.331	689.303.554.765
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	49.916.681.777	38.466.201.723
22	7. Chi phí tài chính	24	(14.918.222.736)	(8.510.963.601)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(14.720.863.301)	(8.286.892.539)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(492.824.170.575)	(478.531.932.861)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(78.049.322.381)	(106.985.139.336)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		124.275.979.416	133.741.720.690
31	11. Thu nhập khác		3.777.652.713	5.625.655.996
32	12. Chi phí khác		(233.075.882)	(979.474.689)
40	13. Lợi nhuận khác		3.544.576.831	4.646.181.307
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		127.820.556.247	138.387.901.997
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(20.300.095.279)	(31.792.798.349)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	1.387.055.945	6.010.517.285
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		108.907.516.913	112.605.620.933

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		127.820.556.247	138.387.901.997
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	66.372.041.277	62.993.892.269
03	Dự phòng		6.709.851.156	24.936.014.996
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		21.763.826	(41.810.467)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(49.630.599.700)	(38.189.371.869)
06	Chi phí lãi vay	24	14.720.863.301	8.286.892.539
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		166.014.476.107	196.373.519.465
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		92.439.452.488	(39.197.556.759)
10	Giảm hàng tồn kho		(14.373.070.860)	(18.992.331.627)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(218.105.333.823)	189.285.521.492
12	Giảm chi phí trả trước		10.228.126.892	45.637.527.663
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.813.131.836)	(8.482.162.496)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(27.701.265.723)	(26.151.563.619)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.193.407.537)	(10.289.154.175)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(16.504.154.292)	328.183.799.944
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(17.809.299.311)	(20.418.187.356)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		81.818.182	1.492.447.795
23	Tiền chi cho vay và gửi tiết kiệm		(131.084.560.000)	(100.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và gửi tiết kiệm		-	100.000.000.000
27	Tiền lãi nhận được và lợi nhuận được chia		50.054.429.460	39.162.226.391
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(98.757.611.669)	20.236.486.830
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	1.454.691.148.497	1.165.160.470.080
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(1.509.484.368.894)	(1.285.532.984.956)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(99.973.384.000)	(99.971.806.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(154.766.604.397)	(220.344.320.876)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(270.028.370.358)	128.075.965.898
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		837.055.821.558	708.965.275.720
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13.383.163)	14.579.940
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	567.014.068.037	837.055.821.558

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG") và khí thiên nhiên hóa lỏng ("LNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 861 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 818 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có một công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 15.2*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 20 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	9 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Vỏ chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo dưỡng;
- ▶ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Khoản tiền ký cược vỏ bình gas

Phù hợp theo hướng dẫn tại Điểm 3, Điều 7 Thông tư Số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, hàng năm, khi thực hiện phân bổ chi phí vỏ chai LPG, Công ty thực hiện việc ghi nhận kết chuyển khoản tiền ký cược này vào báo cáo kết quả kinh doanh là "doanh thu" tương ứng trong khoảng thời gian phân bổ của chi phí vỏ chai LPG vào chi phí giá vốn của hoạt động kinh doanh LPG (10 năm).

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	8.887.280.455	9.083.998.706
Tiền gửi ngân hàng	198.126.787.582	137.971.822.852
Các khoản tương đương tiền (*)	360.000.000.000	690.000.000.000
TỔNG CỘNG	567.014.068.037	837.055.821.558

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất quy định theo từng hợp đồng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	441.149.266.269	519.998.857.913
Trong đó:		
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Vina One	38.657.900.238	22.361.699.104
Công ty TNHH Việt Nam Gạch Men - Thạch Anh	35.830.275.786	34.382.464.070
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Đại Phát Thịnh	24.155.014.378	5.640.199.805
Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	5.030.682.724	30.970.222.332
Khác	337.475.393.143	426.644.272.602
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	67.665.840.292	90.948.904.699
TỔNG CỘNG	508.815.106.561	610.947.762.612
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.550.713.292)	(34.973.602.875)
GIÁ TRỊ THUẦN	475.264.393.269	575.974.159.737

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(34.973.602.875)	(3.211.245.015)
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	(12.377.200.168)	(32.014.844.253)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	13.800.089.751	252.486.393
Số cuối năm	(33.550.713.292)	(34.973.602.875)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại		
Kỹ thuật Thăng Long	5.694.012.380	5.694.012.380
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	-	16.514.520.647
Khác	12.316.852.988	7.687.706.065
TỔNG CỘNG	18.010.865.368	29.896.239.092
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(1.025.520.700)	(1.025.520.700)
GIÁ TRỊ THUẦN	16.985.344.668	28.870.718.392

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi hộ	3.862.272.023	3.973.022.023
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.261.524.288	1.767.172.230
Tạm ứng cho nhân viên	219.504.324	428.337.294
Khác	4.064.066.675	3.340.827.718
TỔNG CỘNG	9.407.367.310	9.509.359.265
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(752.045.559)	(752.045.559)
GIÁ TRỊ THUẦN	8.655.321.751	8.757.313.706
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác</i>	<i>4.793.049.728</i>	<i>4.784.291.683</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 29)</i>	<i>3.862.272.023</i>	<i>3.973.022.023</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai	22.901.607.372	(22.901.607.372)	-	22.901.607.372	(18.321.285.897)	4.580.321.475
Công ty TNHH Sản xuất gạch men King Minh	-	-	-	13.499.221.947	(10.799.377.558)	2.699.844.389
Khác	24.313.980.699	(12.426.672.179)	11.887.308.521	13.243.068.230	(7.630.505.679)	5.612.562.551
TỔNG CỘNG	47.215.588.071	(35.328.279.551)	11.887.308.521	49.643.897.549	(36.751.169.134)	12.892.728.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	47.154.962.171	31.128.761.102
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	39.742.074.577	29.100.686.483
Công cụ, dụng cụ	22.599.788.578	22.434.734.176
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.998.617.377	3.426.852.521
Thành phẩm	3.216.255.328	5.096.243.185
Hàng đang đi đường	-	12.151.349.704
TỔNG CỘNG	117.711.698.031	103.338.627.171
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.839.723.612)	(3.183.237.215)
GIÁ TRỊ THUẦN	115.871.974.419	100.155.389.956

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.183.237.215)	(6.180.826.274)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	(209.040.754)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	1.343.513.603	3.206.629.813
Số cuối năm	(1.839.723.612)	(3.183.237.215)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	8.934.777.734	5.400.072.359
Chi phí quảng cáo	2.834.674.653	-
Chi phí thuê	2.449.418.878	1.346.077.589
Chi phí mua bảo hiểm	971.004.836	1.167.972.869
Khác	2.679.679.367	2.886.021.901
Dài hạn	508.542.029.660	522.304.861.927
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*) (Thuyết minh số 3.10)	391.481.671.848	402.122.222.236
Tiền thuê đất	64.824.090.254	67.187.314.711
Tiền thuê văn phòng	33.041.847.223	33.992.691.751
Chi phí bảo dưỡng	8.664.906.059	7.129.398.641
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.585.376.900	5.456.269.178
Chi phí cải tạo văn phòng	1.996.404.849	642.664.837
Khác	4.947.732.527	5.774.300.573
TỔNG CỘNG	517.476.807.394	527.704.934.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(*) Giá trị vô bình gas biến động như sau:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	402.122.222.236	441.699.502.390
Cộng: Tăng thêm trong năm	80.530.938.217	47.002.075.000
Trừ: Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(91.171.488.605)	(86.579.355.154)
Số cuối năm	391.481.671.848	402.122.222.236

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng chi phí đền bù dự án mở rộng Cảng Đồng Nai	16.530.632.897	-
Khác	2.320.452.532	2.126.613.181
TỔNG CỘNG	18.851.085.429	2.126.613.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	587.174.776.138	1.278.506.482.806	55.636.354.224	4.338.850.124	23.505.779.974	1.949.162.243.266
Mua mới	927.578.001	10.005.092.226	3.885.242.076	347.894.444	1.247.219.630	16.413.026.377
Thanh lý và xóa sổ	(339.467.516)	(511.236.000)	(528.810.559)	(125.991.719)	-	(1.505.505.794)
Số cuối năm	587.762.886.623	1.288.000.339.032	58.992.785.741	4.560.752.849	24.752.999.604	1.964.069.763.849
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	146.185.417.759	1.071.986.382.961	12.700.693.868	3.108.941.781	20.309.756.205	1.254.291.192.574
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	429.156.203.730	1.163.609.706.918	28.985.501.175	3.653.656.570	21.110.690.680	1.646.515.759.073
Khấu hao trong năm	27.290.435.599	27.566.127.894	9.324.754.565	369.693.384	231.492.886	64.782.504.328
Thanh lý và xóa sổ	(339.467.516)	(511.236.000)	(528.810.559)	(125.991.719)	-	(1.505.505.794)
Số cuối năm	456.107.171.813	1.190.664.598.812	37.781.445.181	3.897.358.235	21.342.183.566	1.709.792.757.607
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	158.018.572.408	114.896.775.888	26.650.853.049	685.193.554	2.395.089.294	302.646.484.193
Số cuối năm	131.655.714.810	97.335.740.220	21.211.340.560	663.394.614	3.410.816.038	254.277.006.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

				VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	28.839.738.884	12.271.621.640	1.464.370.376	42.575.730.900
Mua mới	-	3.829.510.629	-	3.829.510.629
Số cuối năm	28.839.738.884	16.101.132.269	1.464.370.376	46.405.241.529
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	9.756.613.640	1.464.370.376	11.220.984.016
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	4.775.291.402	10.509.491.375	1.464.370.376	16.749.153.153
Hao mòn trong năm	343.355.436	1.246.181.513	-	1.589.536.949
Số cuối năm	5.118.646.838	11.755.672.888	1.464.370.376	18.338.690.102
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	24.064.447.482	1.762.130.265	-	25.826.577.747
Số cuối năm	23.721.092.046	4.345.459.381	-	28.066.551.427

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng và lắp đặt trạm LNG	27.672.635.752	29.222.994.119
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	4.773.938.018	4.773.938.018
Khác	5.516.603.401	2.474.126.816
TỔNG CỘNG	37.963.177.171	36.471.058.953

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất quy định theo từng hợp đồng.

15.2 Đầu tư vào công ty con

Đây là khoản đầu tư nắm giữ 100% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas ("VT Gas"). VT Gas là một công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0316158113 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 2 năm 2020. Hoạt động chính của VT Gas là kinh doanh khí hóa lỏng, các sản phẩm khí dầu mỏ hóa lỏng, vật tư, thiết bị, phương tiện phục vụ vận chuyển, tồn trữ, chiết và đóng chai khí dầu mỏ hóa lỏng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	371.977.645.763	435.030.937.946
Phải trả cho các bên khác	302.277.759.978	407.461.216.918
Trong đó:		
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	137.253.021.815	189.368.210.069
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	109.235.335.217	115.851.382.244
Khác	55.789.402.946	102.241.624.605
TỔNG CỘNG	674.255.405.741	842.492.154.864

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thiên Thai	3.204.431.600	-
Công ty TNHH Global Hantex	1.916.902.422	-
Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam	1.894.287.577	1.067.392.832
Khác	9.271.479.737	5.751.797.889
TỔNG CỘNG	16.287.101.336	6.819.190.721

17. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	(32.177.084.922)	927.488.489.646	(934.174.189.576)	(38.862.784.852)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.533.021.659	20.300.095.279	(27.701.265.723)	1.131.851.215
Thuế thu nhập cá nhân	2.297.242.792	11.386.641.980	(13.354.981.713)	328.903.059
Khác	(1.202.607.503)	-	(7.150.000)	(1.209.757.503)
TỔNG CỘNG	(22.549.427.974)	959.175.226.905	(975.237.587.012)	(38.611.788.081)
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	(35.125.786.349)			(39.560.704.737)
Thuế nộp thừa	(1.202.607.503)			(1.209.757.503)
Thuế phải nộp	13.778.965.878			2.158.674.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nhập mua khí CNG	100.155.426.664	128.066.023.976
Chi phí xúc tiến thương mại	13.307.730.686	7.535.647.812
Chi phí thuê vỏ bình gas	-	25.392.218.079
Khác	15.959.958.001	18.529.969.566
TỔNG CỘNG	129.423.115.351	179.523.859.433

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ vỏ bình(*) (Thuyết minh số 3.12)	107.250.154.482	121.276.368.215

(*) Đây là số tiền ký quỹ giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng, với các biến động trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	121.276.368.215	131.400.672.736
Cộng: Tăng thêm trong năm	14.623.050.000	23.012.139.916
Trừ: Phân bổ vào doanh thu (Thuyết minh số 22.1)	(21.403.298.733)	(24.049.171.570)
Trừ: Thanh lý	(7.245.965.000)	(9.087.272.867)
Số cuối năm	107.250.154.482	121.276.368.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	409.030.509.547	454.147.872.808
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)	399.354.652.411	444.472.015.672
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	9.675.857.136	9.675.857.136
Dài hạn	2.418.964.294	12.094.821.430
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 20.2)	2.418.964.294	12.094.821.430
TỔNG CỘNG	411.449.473.841	466.242.694.238

Tình hình tăng, giảm các khoản vay ngân hàng trong năm được trình bày như sau:

	VND			
	Vay ngân hàng ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay ngân hàng dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	444.472.015.672	9.675.857.136	12.094.821.430	466.242.694.238
Đi vay	1.454.691.148.497	-	-	1.454.691.148.497
Trả nợ gốc vay	(1.499.808.511.758)	(9.675.857.136)	-	(1.509.484.368.894)
Phân loại	-	9.675.857.136	(9.675.857.136)	-
Số cuối năm	399.354.652.411	9.675.857.136	2.418.964.294	411.449.473.841

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	250.965.878.949	Từ ngày 16 tháng 2 năm 2026 đến ngày 23 tháng 3 năm 2026	4,5 – 6,1
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Nghé	148.388.773.462	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2026 đến ngày 11 tháng 2 năm 2026	3,7
TỔNG CỘNG	399.354.652.411		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>12.094.821.430</u>	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2026 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027	6,8 - 7,9	Tất cả tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn các loại máy móc, phương tiện và hệ thống phụ trợ khác thuộc Dự án Kinh doanh LNG cung cấp cho Khách hàng công nghiệp và giao thông vận tải theo Quyết định số 144/QĐ-KMN ngày 22 tháng 3 năm 2021.
Trong đó:				
Vay dài hạn	2.418.964.294			
Vay dài hạn đến hạn trả	9.675.857.136			

Công ty ký kết hợp đồng vay này cho mục đích tài trợ chi phí đầu tư xây dựng cho hệ thống cung cấp LNG cho hoạt động kinh doanh.

236

236

236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	105.000.678.286	1.013.517.291.393
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	112.605.620.933	112.605.620.933
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(99.997.588.000)	(99.997.588.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.873.400.000)	(8.873.400.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban Quản lý điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số cuối năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	107.735.311.219	1.016.251.924.326
Năm nay						
Số đầu năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	107.735.311.219	1.016.251.924.326
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	108.907.516.913	108.907.516.913
Cổ tức đã công bố (Thuyết minh số 21.2)	-	-	-	-	(99.997.588.000)	(99.997.588.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.878.400.000)	(7.878.400.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban Quản lý điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số cuối năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	107.766.840.132	1.016.283.453.239



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

		VND
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố (*)	99.997.588.000	99.971.806.000
Cổ tức đã trả	99.973.384.000	99.971.806.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Số 10/NQ-KMN ngày 14 tháng 5 năm 2025, cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2024 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 4 tháng 6 năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức nêu trên.

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.206	1.206
Cổ phiếu phổ thông	1.206	1.206
Cổ phiếu đang lưu hành	49.998.794	49.998.794
Cổ phiếu phổ thông	49.998.794	49.998.794

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	5.616.924.719.013	5.930.431.535.327
Trong đó:		
Doanh thu bán khí hóa lỏng LPG	3.665.287.499.280	3.792.965.510.153
Doanh thu bán khí CNG	1.728.037.537.273	1.932.450.641.481
Doanh thu bán vỏ bình chứa LPG	68.605.019.435	60.293.101.786
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình gas	55.862.642.770	67.408.992.613
Doanh thu phân bổ từ khoản ký quỹ vỏ bình (Thuyết minh số 3.12 và 19)	21.403.298.733	24.049.171.570
Doanh thu khác	77.728.721.522	53.264.117.724
Các khoản giảm trừ doanh thu	(98.080.789.471)	(83.347.224.384)
Doanh thu thuần	5.518.843.929.542	5.847.084.310.943
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	4.382.677.215.658	4.570.708.685.655
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.136.166.713.884	1.276.375.625.288

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận được chia từ công ty con	25.000.000.000	25.000.000.000
Lãi tiền gửi	24.438.588.618	11.379.901.198
Khác	478.093.159	2.086.300.525
TỔNG CỘNG	49.916.681.777	38.466.201.723

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn khí hóa lỏng LPG	3.246.795.832.750	3.422.038.713.715
Giá vốn khí CNG	1.373.680.986.452	1.518.659.937.421
Giá vốn bán vỏ bình chứa LPG	61.481.387.725	53.200.174.032
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình gas	42.346.029.598	52.648.686.044
Phân bổ vỏ bình gas	110.350.763.240	102.195.848.293
Giá vốn khác	24.037.916.446	9.037.396.673
TỔNG CỘNG	4.858.692.916.211	5.157.780.756.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí lãi vay	14.720.863.301	8.286.892.539
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	197.359.435	224.071.062
TỔNG CỘNG	14.918.222.736	8.510.963.601

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nhân viên	150.400.079.447	169.993.576.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.273.490.397	86.060.678.327
Công cụ, dụng cụ	81.698.817.630	84.581.323.296
Chi phí khấu hao và hao mòn	51.432.108.225	50.391.770.343
Chi phí vận chuyển	44.738.489.667	44.213.243.715
Khác	59.281.185.209	43.291.341.177
TỔNG CỘNG	492.824.170.575	478.531.932.861

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nhân viên	42.712.058.329	24.359.454.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.746.093.303	26.381.118.785
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.520.347.952	1.853.325.630
Chi phí công cụ dụng cụ	450.718.167	7.243.937.744
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		
nợ phải thu khó đòi	(1.422.889.583)	32.005.249.174
Khác	11.042.994.213	15.142.053.249
TỔNG CỘNG	78.049.322.381	106.985.139.336

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn hàng hóa	4.623.804.215.812	4.845.197.587.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.713.367.135	320.374.332.521
Chi phí nhân công	219.048.798.556	220.656.397.649
Chi phí công cụ, dụng cụ	108.086.196.577	92.635.089.333
Chi phí khấu hao và hao mòn		
(Thuyết minh số 12 và 13)	66.372.041.277	62.993.892.269
Chi phí nguyên vật liệu	46.772.841.561	119.595.471.117
Chi phí khác	130.340.713.105	81.923.265.841
TỔNG CỘNG	5.431.138.174.023	5.743.376.036.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.372.409.565	31.302.449.366
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong các năm trước	(2.072.314.286)	490.348.983
	20.300.095.279	31.792.798.349
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.387.055.945)	(6.010.517.285)
TỔNG CỘNG	18.913.039.334	25.782.281.064

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	127.820.556.247	138.387.901.997
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	25.564.111.249	27.677.580.399
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	421.242.371	2.614.351.682
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong các năm trước	(2.072.314.286)	490.348.983
Lợi nhuận từ công ty con	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chi phí thuế TNDN	18.913.039.334	25.782.281.064

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
			VND	
Các khoản dự phòng	11.446.251.501	10.059.195.556	1.387.055.945	6.010.517.285

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PV Gas") Công ty TNHH Khí Hóa Lông Việt Nam - VT Gas ("VT Gas")	Cổ đông lớn Công ty con

Những giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		VND	
PV Gas	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.752.163.301.659	1.906.504.402.877
	Chi trả cổ tức	35.263.158.000	35.263.158.000
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.656.056	55.458.780
VT Gas	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.136.124.057.828	1.276.320.166.508
	Lợi nhuận được chia	25.000.000.000	25.000.000.000
	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.177.734.781	5.646.544.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
VT Gas	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.665.840.292	90.887.900.041
PV Gas	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	61.004.658
		67.665.840.292	90.948.904.699
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
VT Gas	Chi hộ	3.862.272.023	3.973.022.023
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
PV Gas	Mua hàng hóa và dịch vụ	371.854.666.967	434.242.486.505
VT Gas	Mua hàng hóa và dịch vụ	122.978.796	788.451.441
		371.977.645.763	435.030.937.946
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
VT Gas	Thu hộ	1.044.500.000	40.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

VND			
Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch	958.266.667	751.433.334
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	650.000.000	597.500.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	503.000.000	447.500.000
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên	503.000.000	400.239.726
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	502.000.000	447.500.000
Ban Kiểm soát			
Ông Trần Văn Chung	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)	805.737.689	509.996.054
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	130.500.000	118.000.000
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên	128.500.000	113.000.000
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)	16.666.667	349.342.889
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	2.982.052.036	2.889.753.264
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc	1.689.188.897	1.628.517.144
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.663.062.057	1.628.103.249
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.480.057.307	1.430.880.592
Ban Quản lý khác			
Ông Cao Nguyễn Đức Anh	Kế toán trưởng	1.060.510.963	1.025.132.316
TỔNG CỘNG		13.072.542.283	12.336.898.568

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	909.250.512	2.142.727.179
Từ 1 đến 5 năm	2.637.628.715	2.886.362.048
Trên 5 năm	5.113.396.698	5.772.803.876
TỔNG CỘNG	8.660.275.925	10.801.893.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NỢ TIỀM TÀNG

Trong năm, Công ty đã nhận được yêu cầu điều chỉnh tăng giá khí trong giai đoạn từ tháng 4 đến tháng 12 năm 2025 từ Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí áp thấp Nhơn Trạch ("PV GAS D – NT"). Trong quá trình xem xét, Công ty chưa nhận được các phản hồi thỏa đáng từ PV GAS D – NT về cơ sở của phương án điều chỉnh giá.

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2025, Công ty đã gửi văn bản đến Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia phản ánh sự việc trên.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty tiếp tục nhận được Công văn số 1173/XNNT-KD của PV GAS D – NT đề nghị xác nhận và thanh toán khoản chênh lệch tiền khí phát sinh, với tổng giá trị đề nghị thanh toán là 30.718.131.600 VND (bao gồm thuế GTGT). Tiếp theo, Công ty đã có Công văn phản hồi đến PV GAS D – NT, thể hiện quan điểm chưa đủ cơ sở để xác nhận, thanh toán chênh lệch tiền khí nêu trên theo đề nghị của PV GAS D – NT.

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia đang tiến hành làm việc với các bên liên quan để xác minh và xem xét vấn đề. Ngoài ra, việc đàm phán điều chỉnh giá khí giữa Công ty và PV GAS D – NT vẫn đang được tiếp tục và chưa có kết luận sau cùng liên quan đến vấn đề này. Theo đó, Công ty chưa ghi nhận thêm bất kỳ khoản dự phòng nào đối với nghĩa vụ tiền khí có thể phát sinh trong báo cáo tài chính riêng kèm theo.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

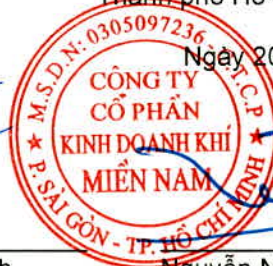
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Lê Thị Diễm Chi
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

